

CÁC EM ĐỌC KĨ LÝ THUYẾT TRƯỚC KHI LÀM BÀI NHÉ.

1. Phát âm s/es:

1-Danh từ tận cùng là: TH,P, K, F,T (thời phong kiến phương tây) – phát âm /S/

2-Danh từ tận cùng là: CE,S,X,SH,CH,Z,GE (chị em sắm xe sh chạy zô ge)- phát âm /IZ/

3- Các trường hợp CÒN LẠI: PHÁT ÂM /Z/

2-Cách thêm S/ES VÀO danh từ

1. Cách thêm và phát âm “s, es, ves, ies” ở cuối danh từ số nhiều

Danh từ tận cùng là:	Thêm	Đọc	Ví dụ
o	es	/z/	tomatoes, potatoes, heroes
y (trước y là phụ âm)	ies	/z/	city → cities, family → families, lady → ladies
f, fe	ves	/z/	life → lives, shelf → shelves,
s, x, ch, sh, ge, z, ce	es	/iz/	buses, boxes, buzzes, churches, wishes, sentences, changes

BÀI TẬP:

Exercise (1): Choose the word that has underlined letter(s) pronounced differently from that of the others.

- | | | | |
|--------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|
| 1. A. <u>s</u> entences | B. <u>ch</u> urches | C. <u>ben</u> ches | D. <u>pl</u> anes |
| 2. A. <u>st</u> udents | B. <u>comp</u> etitions | C. <u>team</u> s | D. <u>road</u> s |
| 3. A. <u>map</u> s | B. <u>coat</u> s | C. <u>desk</u> s | D. <u>post</u> ers |
| 4. A. <u>not</u> es | B. <u>lake</u> s | C. <u>volcan</u> oes | D. <u>earthquake</u> s |
| 5. A. <u>typh</u> oons | B. <u>raincoat</u> s | C. <u>boat</u> s | D. <u>desk</u> s |
| 6. A. <u>notebook</u> s | B. <u>book</u> s | C. <u>cup</u> s | D. <u>pen</u> s |
| 7. A. <u>map</u> s | B. <u>cook</u> ers | C. <u>storm</u> s | D. <u>bed</u> s |
| 8. A. <u>toilet</u> s | B. <u>lamp</u> s | C. <u>sink</u> s | D. <u>fridge</u> s |
| 9. A. <u>tornado</u> s | B. <u>toothbrush</u> s | C. <u>watch</u> s | D. <u>bus</u> s |
| 10. A. <u>notebook</u> s | B. <u>lip</u> s | C. <u>light</u> s | D. <u>eraser</u> s |